

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Chương trình phát triển
 vật liệu xây không nung đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm phát triển

a) Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; đáp ứng nhu cầu sử dụng của xã hội; sử dụng hiệu quả tài nguyên đất nông nghiệp, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu ô nhiễm, bảo vệ môi trường;

b) Tận dụng tối đa các nguồn phế thải các ngành công nghiệp khác;

c) Phát triển các cơ sở sản xuất với quy mô công suất hợp lý, công nghệ tiên tiến; từng bước nội địa hoá việc chế tạo thiết bị cho dây chuyền sản xuất vật liệu xây không nung; đa dạng hóa về kích thước sản phẩm cho phù hợp với thực tế thi công các công trình xây dựng với đáp ứng yêu cầu về chất lượng;

d) Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư sản xuất và kinh doanh vật liệu xây không nung.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung để thay thế gạch đất sét nung, tiết kiệm đất nông nghiệp, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, giảm thiểu khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính và ô nhiễm môi trường, giảm chi phí xử lý phế thải của các ngành công nghiệp, tiết kiệm nhiên liệu than, đem lại hiệu quả kinh tế chung cho toàn xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể

- Phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung thay thế gạch đất sét nung đạt tỷ lệ: 20 - 25% vào năm 2015, 30 - 40% vào năm 2020;

- Hàng năm sử dụng khoảng 15 - 20 triệu tấn phế thải công nghiệp (tro xỉ nhiệt điện, xỉ lò cao...) để sản xuất vật liệu xây không nung, tiết kiệm được khoảng 1.000 ha đất nông nghiệp và hàng trăm ha diện tích đất chứa phế thải;

- Tiến tới xoá bỏ hoàn toàn các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công.

3. Định hướng phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung đến năm 2020

a) Về chủng loại sản phẩm

- Gạch xi măng - cốt liệu: tỷ lệ gạch xi măng - cốt liệu trên tổng số vật liệu xây không nung khoảng 74% vào năm 2015 và 70% vào năm 2020;

- Gạch nhẹ: tỷ lệ gạch nhẹ trên tổng số vật liệu xây không nung khoảng 21% vào năm 2015 và 25% vào năm 2020. Gạch nhẹ có 2 loại sản phẩm chính sau:

+ Gạch từ bê tông khí chưng áp (AAC): tỷ lệ gạch AAC trên tổng số vật liệu xây không nung khoảng 16% vào năm 2015 và 20% vào năm 2020;

+ Gạch từ bê tông bọt: tỷ lệ gạch từ bê tông bọt trên tổng số vật liệu xây không nung khoảng 5% từ năm 2015;

- Gạch khác (đá chẻ, gạch đá ong, vật liệu xây không nung từ đất đồi và phế thải xây dựng, phế thải công nghiệp, gạch silicát...) đạt tỷ lệ khoảng 5% từ năm 2015 trên tổng số vật liệu xây không nung.

b) Về công nghệ và quy mô công suất

Phát triển các cơ sở sản xuất vật liệu xây không nung bằng công nghệ tiên tiến với quy mô công suất phù hợp với từng vùng, khu vực.

c) Sử dụng vật liệu xây không nung:

- Từ năm 2011, các công trình nhà cao tầng (từ 9 tầng trở lên) sử dụng tối thiểu 30% vật liệu xây không nung loại nhẹ (khối lượng thể tích không lớn hơn 1000kg/m^3) trong tổng số vật liệu xây;

- Khuyến khích các công trình xây dựng sử dụng vật liệu xây không nung khác có độ rỗng lớn hơn 30% và vật liệu xây không nung loại nhẹ.

4. Các nhóm giải pháp chủ yếu để thực hiện chương trình bao gồm:

a) Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách

Các chính sách ưu đãi về sản xuất và tiêu thụ vật liệu xây không nung:

+ Ngoài các chính sách ưu đãi về thuế: nhập khẩu, thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi và hỗ trợ khác theo các quy định hiện hành, các dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên được hưởng ưu đãi như đối với các dự án thuộc chương trình cơ khí trọng điểm;

+ Về chi phí chuyển giao công nghệ ở các dự án có chi phí chuyển giao được thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 39 Luật Chuyển giao công nghệ.

b) Nhóm giải pháp về khoa học kỹ thuật.

c) Nhóm giải pháp về thông tin, tuyên truyền.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Xây dựng:

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Công bố, phổ biến, chỉ đạo và kiểm tra việc triển khai thực hiện Chương trình phát triển vật liệu xây không nung trong cả nước. Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

- Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung cụ thể của Chương trình;

- Thực hiện các giải pháp về khoa học công nghệ để phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung;

- Lập danh mục các loại thiết bị, vật tư sản xuất vật liệu xây không nung được miễn thuế nhập khẩu;

- Xây dựng lộ trình và đơn đốc thực hiện việc xoá bỏ lò gạch thủ công theo các vùng, miền;

- Tổ chức việc thông tin, tuyên truyền về sản xuất, sử dụng vật liệu xây không nung.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

Rà soát, ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện nhằm quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất nông nghiệp làm gạch đất sét nung.

3. Bộ Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện các chính sách thuế liên quan.

4. Bộ Công Thương:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng nâng cao năng lực cơ khí trong nước về chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc sử dụng Quỹ chuyển giao công nghệ theo quy định.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Lập quy hoạch vùng nguyên liệu để sản xuất gạch đất sét nung phù hợp với các quy hoạch liên quan, cấm sử dụng đất nông nghiệp để sản xuất gạch đất sét nung;

- Tuyên truyền phổ biến và tổ chức thực hiện nội dung Chương trình phù hợp với từng địa phương;

- Tổ chức thực hiện xoá bỏ các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công trên địa bàn;

- Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất báo cáo tình hình sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung để Bộ Xây dựng tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Giao Bộ Xây dựng theo dõi, chỉ đạo thực hiện Chương trình. Hàng năm tổ chức đánh giá việc thực hiện Chương trình, đề xuất các nội dung cần điều chỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty 90,91;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục đơn vị trực thuộc. Công báo:

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hoàng Trung Hải



Phụ lục I

THU CẢI CÔNG SUẤT VẬT LIỆU XÂY KHÔNG NUNG

hàng kèm theo Quyết định số 567/QĐ-TTg
ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: tỷ viên

Vùng kinh tế	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
- Vùng trung du và miền núi phía Bắc	0,30 - 0,34	0,76 - 0,88	1,50 - 2,00
- Vùng đồng bằng sông Hồng	0,81 - 0,90	2,13 - 2,63	4,00 - 5,30
- Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	0,65 - 0,80	1,40 - 1,86	3,00 - 4,10
- Vùng Tây Nguyên	0,09 - 0,11	0,26 - 0,33	0,60 - 0,90
- Vùng Đông Nam Bộ	0,40 - 0,45	1,25 - 1,50	2,50 - 3,10
- Vùng đồng bằng sông Cửu Long	0,25 - 0,30	1,30 - 1,60	2,30 - 3,20
Tổng cộng cả nước	2,50 - 2,90	7,10 - 8,80	13,90 - 18,60



Phụ lục II
ĐU KIẾN SỐ DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT CẦN PHÁT TRIỂN THÊM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 567/QĐ-TTg
ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: dây chuyền

STT	Loại dây chuyền	Giai đoạn		
		2010	2011 - 2015	2016 - 2020
1	Gạch xi măng - cốt liệu công suất vừa và lớn	25 - 30	140 - 170	300 - 330
2	Gạch xi măng - cốt liệu công suất nhỏ	110 - 140	620 - 660	750 - 800
3	Gạch bê tông bọt	5 - 8	10 - 13	15 - 20
4	Gạch bê tông khí chung áp	3 - 4	5 - 8	10 - 15